



SONG DA 2 JSC

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 2



CÔNG
TY CỔ
PHẦN
SÔNG
ĐÀ 2

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
DN: C=VN, S=Hà Nội,
O=CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 2, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:0500236821,
E=cksdaiphat@gmail.com,
Phone=0964892307
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2025.10.29 09:02:
19+07'00'
Foxit Reader Version:
10.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2025



Hà Nội, tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		244.921.169.765	286.401.658.969
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.675.224.969	1.140.793.563
111	1. Tiền		3.675.224.969	1.140.793.563
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		180.885.183.016	214.728.756.749
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	183.221.754.055	216.858.747.310
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.487.746.613	13.632.934.209
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	63.282.637.596	59.733.913.390
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(73.198.890.705)	(77.588.641.189)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	2.091.803.029	2.091.803.029
140	IV. Hàng tồn kho	9	57.909.503.484	66.703.590.966
141	1. Hàng tồn kho		57.909.503.484	66.703.590.966
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.451.258.296	3.828.517.691
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	541.938.716	1.017.571.979
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.909.319.580	2.810.945.712
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.836.639.887	10.375.513.438
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.017.178.738	1.032.242.816
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.017.178.738	1.032.242.816
220	II. Tài sản cố định		5.351.716.724	7.848.364.611
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.351.716.724	7.848.364.611
222	- Nguyên giá		83.206.281.716	92.382.003.735
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(77.854.564.992)	(84.533.639.124)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	600.000.000	600.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		600.000.000	600.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		867.744.425	894.906.011
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	867.744.425	894.906.011
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		253.757.809.652	296.777.172.407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		178.002.321.806	223.263.941.900
310	I. Nợ ngắn hạn		176.812.312.841	222.036.552.935
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	71.517.914.088	80.050.983.847
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	27.780.928.254	28.691.355.687
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	16.875.748.508	20.425.561.955
314	4. Phải trả người lao động		3.752.233.246	4.132.556.028
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	19.853.237.428	18.580.919.463
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	350.000.000	337.500.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.454.015.145	6.811.836.190
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	32.209.241.348	63.000.682.524
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.157.241	5.157.241
330	II. Nợ dài hạn		1.190.008.965	1.227.388.965
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	411.180.000	448.560.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	778.828.965	778.828.965
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		75.755.487.846	73.513.230.507
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	75.755.487.846	73.513.230.507
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.389.630.601	7.389.630.601
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		24.957.109.862	24.957.109.862
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(116.531.020.397)	(118.773.277.736)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(118.773.277.736)	(112.816.680.308)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.242.257.339	(5.956.597.428)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		253.757.809.652	296.777.172.407


Phan Thị Chuyên
Người lập


Lê Hoàng Minh
Kế toán trưởng


Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Lũy kế 30/09/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/09/2025	Lũy kế đến 30/09/2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	66.894.879.158	108.340.935.140
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.894.879.158	108.340.935.140
11	4. Giá vốn hàng bán	23	61.659.394.693	104.620.268.375
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.235.484.465	3.720.666.765
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	384.172.069	603.903.589
22	7. Chi phí tài chính	25	2.946.990.663	2.081.375.376
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.946.990.663	2.081.375.376
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	674.453.003	1.019.318.794
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.349.542.934	3.199.647.101
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(351.330.066)	(1.975.770.917)
31	12. Thu nhập khác	28	5.316.076.051	5.058.610.424
32	13. Chi phí khác	29	2.722.488.646	2.605.199.523
40	14. Lợi nhuận khác		2.593.587.405	2.453.410.901
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.242.257.339	477.639.984
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.242.257.339	477.639.984
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.242.257.339	477.639.984
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		155	33


Phan Thị Chuyên
Người lập


Lê Hoàng Minh
Kế toán trưởng


Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Lũy kế đến 30/09/2025	Lũy kế đến 30/09/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	11.033.910.924	24.649.040.201	66.894.879.158	108.340.935.140
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.033.910.924	24.649.040.201	66.894.879.158	108.340.935.140
11	4. Giá vốn hàng bán	23	8.689.513.636	19.634.807.494	61.659.394.693	104.620.268.375
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.344.397.288	5.014.232.707	5.235.484.465	3.720.666.765
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.547.675	274.641.365	384.172.069	603.903.589
22	7. Chi phí tài chính	25	757.191.336	700.078.151	2.946.990.663	2.081.375.376
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		572.500.000	700.078.151	2.762.299.327	2.081.375.376
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-		
25	9. Chi phí bán hàng	26	182.196.567	402.512.353	674.453.003	1.019.318.794
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	839.712.840	2.741.260.740	2.349.542.934	3.199.647.101
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		566.844.220	1.445.022.828	(351.330.066)	(1.975.770.917)
31	12. Thu nhập khác	28	135.865.184	923.295.454	5.316.076.051	5.058.610.424
32	13. Chi phí khác	29	605.682.830	2.179.730.516	2.722.488.646	2.605.199.523
40	14. Lợi nhuận khác		(469.817.646)	(1.256.435.062)	2.593.587.405	2.453.410.901
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		97.026.574	188.587.766	2.242.257.339	477.639.984
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		97.026.574	188.587.766	2.242.257.339	477.639.984

Phan Thị Chuyên
Người lập

Lê Hoàng Minh
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2025
Lũy kế 30/09/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/09/2025	Lũy kế đến 30/09/2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.242.257.339	319.876.223
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.400.856.464	2.211.399.447
03	- Các khoản dự phòng		(4.389.750.484)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.001.453.786)	(779.457.977)
06	- Chi phí lãi vay		2.946.990.663	1.424.660.533
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.198.900.196	3.176.478.226
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		38.150.014.427	28.696.314.408
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.794.087.482	1.311.016.163
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(16.106.462.756)	(21.080.019.204)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		465.414.849	(1.482.279.215)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.229.490.663)	(1.828.891.628)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(43.836.162)	(725.349.082)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.228.627.373	8.067.269.668
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		713.073.140	
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		384.172.069	779.457.977
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.097.245.209	779.457.977
33	1. Tiền thu từ đi vay		29.342.178.356	30.938.811.383
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(60.133.619.532)	(41.087.118.251)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(141.075)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(30.791.441.176)	(10.148.447.943)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.534.431.406	(1.301.720.298)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.140.793.563	2.419.191.896
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		3.675.224.969	1.117.471.598


Phan Thị Chuyên
Người lập


Lê Hoàng Minh
Kế toán trưởng


Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lấy kể 30/09/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 144.235.360.000 VND; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là: 101 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 92 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi; đóng ép cọc);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025

Lũy kể từ đầu năm nay, Công ty đã hoàn tất công tác quyết toán đối với một số công trình đã triển khai trước đó. Trong số này, có những công trình phát sinh chi phí thực tế cao hơn doanh thu được quyết toán, dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty trong kỳ giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2024.

Cấu trúc Tập đoàn

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2025 như sau:

Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C có trụ sở chính tại Km10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là xây lắp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025 được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian được cấp phép quyền khai thác khoáng sản
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí công trình và các chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa sổ trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: chi phí đi vay vốn;

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	392.950.222	420.147.244
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.282.274.747	720.646.319
Các khoản tương đương tiền	-	-
	3.675.224.969	1.140.793.563

Tại 30/09/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng có giá trị 100.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Đông với lãi suất 1,6%/năm.

4 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh với vốn góp tại ngày 01/01/2025 và 30/06/2025 cùng là 600.000.000 VND. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh và đã được Đại hội cổ đông thường niên Công ty năm 2021 phê duyệt chủ trương thoái vốn theo Nghị quyết số 77/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	30/09/2025		01/01/2024	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Dự phòng VND	VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	78.117.339.360	(9.809.230.558)	81.620.477.283	(9.809.230.558)
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	3.807.493.449	-	4.310.777.278	-
+ Công trình hoàn thiện tăng hầm Nhà Quốc Hội	243.943.769	-	243.943.769	-
+ Công trình thủy điện Lai Châu hạng mục gia cố bờ trái	322.351.179	-	825.635.008	-
+ Công trình thủy điện Lai Châu hạng mục gia cố bờ phải	218.260.000	-	218.260.000	-
+ Các công trình khác	3.022.938.501	(3.022.938.501)	3.022.938.501	(3.022.938.501)
- Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	-	-	-	-
- Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	383.060.480	(383.060.480)	383.060.480	(383.060.480)
- Ban điều hành dự án thủy điện Xe-ka-man 1 (1)	872.955.267	-	872.955.267	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Bản Vẽ	3.907.892.145	-	3.907.892.145	-
- Ban điều hành gói thầu số 4 - Tổng Công ty Sông Đà (3)	5.728.416.420	(5.728.416.420)	5.728.416.420	(5.728.416.420)
- Chi nhánh Sông Đà 603 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (1)	8.925.550.478	-	8.925.550.478	-
- Chi nhánh Sông Đà 406 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (1)	26.388.570.748	-	26.488.570.748	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	123.487.248	(123.487.248)	123.487.248	(123.487.248)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	-	-	-
- Chi nhánh Sông Đà 307 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (1)	1.643.508.479	-	1.643.508.479	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 27	551.327.909	(551.327.909)	551.327.909	(551.327.909)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (2)	-	-	25.785.076.737	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	25.785.076.737	-	2.899.854.094	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2025

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp)

	30/09/2025		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác	105.104.414.695	(21.782.135.670)	135.238.270.027	(25.326.366.171)
- Công ty Cổ phần Vinapol		-	8.163.327.452	(3.544.230.501)
- Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	17.147.016.296	-	16.923.061.105	-
- Công ty Lotte Engineering and construction co.,LTD (3)	7.773.909.514	-	10.273.909.514	-
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai	2.581.610.919	-	2.581.610.919	-
- Công ty TNHH Phước An	-	-	-	-
- CN Hà Tây - Công ty CP tập đoàn Nam Cường Hà Nội	7.999.891.948	-	15.323.911.563	-
- Ban quản lý dự án Thủy điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.889.692.100	(6.371.093.449)	9.889.692.100	(6.371.093.449)
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	6.135.545.224	-	4.438.309.153	-
- Ông Nguyễn Việt Nhật	-	-	12.789.347.900	-
- BQL Dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	6.148.730.680	-	3.232.292.559	-
- Công ty CP Sông Đà Hà Nội	8.705.629.677	-	8.705.629.677	-
- Công ty CP TM Thái Hưng	18.579.914.660	(9.289.957.330)	18.579.914.660	(9.289.957.330)
- Công ty TNHH Phước An	1.343.966.395	-	1.343.966.395	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TPT	261.994.499	(261.994.499)	261.994.499	(261.994.499)
- Công ty TNHH Sae Han Ason Vina	164.342.620	(164.342.620)	164.342.620	(164.342.620)
- Phải thu khách hàng khác	18.372.170.163	(5.694.747.772)	22.566.959.911	(5.694.747.772)
	183.221.754.055	(31.591.366.228)	216.858.747.310	(35.135.596.729)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp)

(i) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công công trình Thủy điện Xe-ka-man 1, trong đó, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty và các đơn vị thành viên (Ban điều hành dự án Xe-ka-man 1, Công ty Cổ phần Sông Đà 3, Công ty Cổ phần Sông Đà 4, Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ...) là nhà thầu phụ cho Tổng Công ty. Nội dung phải thu liên quan đến tiền cấp phối đá dăm, cát nhân tạo, cốt liệu ... để các nhà thầu phụ này thi công. Hiện Tổng Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi Chủ đầu tư xem xét, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, giữa Công ty và các đơn vị kể trên đã thỏa thuận khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Ban điều hành dự án thủy điện Xe-ka-man 1 thanh toán cho các đơn vị này, đến ngày 31/12/2022 phần công nợ Công trình Xekaman đã gán trừ qua Tổng Công ty với số tiền là 17,4 tỷ đồng.

(ii) Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình thủy điện Hà Tây. Do Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên (gọi tắt là "Sông Đà Tây Nguyên") đang gặp khó khăn nên chưa thể thanh toán khoản công nợ nêu trên. Giữa Công ty và Sông Đà Tây Nguyên đã có biên bản làm việc về việc bản làm việc về việc thanh toán công nợ vào ngày 14/03/2024, theo đó, Sông Đà Tây Nguyên dự kiến lịch trả nợ như sau: Năm 2024 tối thiểu 3 tỷ, năm 2025 tối thiểu 4 tỷ, năm 2026 tối thiểu 5 tỷ, năm 2027 tối thiểu 5 tỷ, năm 2029 thanh toán nốt số công nợ còn lại. Đến nay Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên Cũng không thực hiện đúng cam kết theo biên bản thỏa thuận đã ký, Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đang tiến hành

(3) Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III năm 2025

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần BCD Group	-	-	5.006.145.314	-
- Công ty CP XD và Thương mại Hòa Thành	2.687.438.994	-	3.562.438.994	-
- Ông Phí Mạnh Ngân	197.426.110	(197.426.110)	197.426.110	(197.426.110)
- Công ty CP XD&ĐT Toàn Dũng	583.304.533	-	2.379.141.843	-
- Các nhà cung cấp khác	2.019.576.976	(152.994.177)	2.487.781.948	(152.994.177)
	5.487.746.613	(350.420.287)	13.632.934.209	(350.420.287)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu người lao động	316.943.152	(293.760.535)	319.943.152	(293.760.535)
- Tạm ứng	14.993.338.420	(13.260.620.939)	14.896.113.922	(13.260.620.939)
- Ký cược, ký quỹ	-	(13.200.000)	13.200.000	(13.200.000)
- Các khoản tạm ứng phục vụ thi công khó đòi	2.095.051.288	(2.095.051.288)	2.095.051.288	(2.095.051.288)
- Công nợ nhận bàn giao khi sắp nhập	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
- Phải thu vượt khoán đội thi công (*)	17.784.553.406	(394.175.081)	15.287.893.851	(394.175.081)
- Tạm xác định doanh thu dự án	-	-	1.205.771.910	-
- Phải thu đội thi công Công ty Sông Đà E&C (*)	18.438.509.442	(18.438.509.442)	18.438.509.442	(18.438.509.442)
- Phải thu khác	8.586.785.300	(3.691.255.713)	6.409.973.237	(3.698.047.271)
	63.282.637.596	(39.254.029.586)	59.733.913.390	(39.260.821.144)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III năm 2025

7 .PHẢI THU KHÁC (tiếp)

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty CP Sông Đà 207	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
- Công ty CP Vinapol	-	-	1.205.771.910	-
- Thu vượt khoán thi công Ông Phan Kế Lực (*)	10.839.758.869	-	8.343.099.314	-
- Thu vượt khoán thi công Ông Vũ Văn Chung (*)	6.375.127.701	-	6.375.127.701	-
- Phải thu đội thi công Công ty Sông Đà E&C	18.438.509.442	(18.438.509.442)	18.438.509.442	(18.438.509.442)
- Phải thu các bên khác	26.561.784.996	(19.748.063.556)	24.303.948.435	(19.754.855.114)
	63.282.637.596	(39.254.029.586)	59.733.913.390	(39.260.821.144)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.553.037.147	-	1.032.242.816	-
	1.553.037.147	-	1.032.242.816	-

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (công ty mẹ) sẽ tiếp tục kiểm tra, xác định rõ và quy trách nhiệm cụ thể từng đối tượng đối với số tiền vượt khoán nêu trên. Kể cả áp dụng các biện pháp pháp lý, biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông, trong đó có phần vốn của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng tồn kho				
+ Kho công trình Lào Cai	317.543.021	(317.543.021)	317.543.021	(317.543.021)
+ Kho công trình Thái Nguyên	1.774.260.008	(1.774.260.008)	1.774.260.008	(1.774.260.008)
	2.091.803.029	(2.091.803.029)	2.091.803.029	(2.091.803.029)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2025

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.730.514.443	-	3.411.739.553	-
Công cụ, dụng cụ	22.240.000	-	22.240.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý III năm 2025

10 .HÀNG TỒN KHO (tiếp)

	30/09/2025		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.916.698.455	-	60.390.473.033	-
- Công trình cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	4.856.196.304	-	4.819.923.653	-
- Công trình Khu đô thị Bảo Ninh I - Quảng Bình	642.345.336	-	641.387.224	-
- Công trình thủy điện Nậm Pạc	-	-	2.292.084.513	-
- Công trình 08 căn biệt thự Dương Nội	200.378.976	-	189.341.976	-
- Công trình Kim Xá	368.565.464	-	4.353.550.702	-
- Dự án Đường Vành đai V đoạn qua Thái Nguyên	144.177.444	-	1.175.864.694	-
- Khu đô thị Vườn cam	-	-	3.684.163.231	-
- Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên (1)	30.716.657.112	-	32.258.955.406	-
- Công trình đường Ất Hợi - Nam Định	605.000.000	-	605.000.000	-
-Các công trình khác	16.383.377.819	-	10.285.177.146	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất công nghiệp	-	-	85.024.488	-
Thành phẩm	2.240.050.586	-	2.879.138.380	-
	57.909.503.484	-	66.703.590.966	-

10 .HÀNG TỒN KHO (tiếp)

(1) Dự án với quy mô tổng cộng là 45,05 ha với mục tiêu đầu tư xây dựng Khu đô thị hoàn chỉnh và đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan theo hướng hiện đại và theo quy hoạch được duyệt tại vị trí phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ theo Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 29/04/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng, UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng với thời hạn gia hạn đến hết quý 4 năm 2022.

Số dư dở dang của dự án là tập hợp các chi phí xây dựng hoàn thiện dự án sau khi trừ các chi phí giá vốn đã ghi nhận tương ứng với diện tích dự án đã bán. Hiện tại, dự án vẫn còn một số hạng mục vẫn đang thi công do chưa giải phóng xong mặt bằng và thực hiện bán bất động sản đối với các hạng mục đã hoàn thành. (Xem thêm thuyết minh số 33 - Thông tin khác).

Đến thời điểm hiện tại tổng diện tích đất ở dự kiến bán của dự án là 180.375,49 m², trong đó diện tích đất đã bán của dự án là 148.662,79 m² (trong đó đất kinh doanh thương mại là 127.173,21 m² và đất tái định cư là 21.489,52 m²). Công ty đã ký hợp đồng với các khách hàng của Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng và nhận ứng trước của khách hàng với số tiền 11,82 tỷ VND (xem thêm thuyết minh số 13), đã tạm xác định doanh thu tính thuế GTGT và đã nộp thuế tương ứng với tổng diện tích là 1.902,84 m², tổng giá trị hợp đồng dự kiến chưa xuất hóa đơn là 17,26 tỷ VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025	01/01/25
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.952.423	13.712.877
Chi phí sửa chữa tài sản	3.113.333	9.920.833
Chi phí bảo hiểm	18.433.778	10.594.000
Phí sử dụng đường bộ	356.000	1.424.000
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	978.978.936
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	506.083.182	2.941.333
	541.938.716	1.017.571.979
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	821.246.133	727.225.280
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	23.771.019	101.253.458
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.727.273	66.427.273
	867.744.425	894.906.011

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2025

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.137.459.000	73.950.418.399	11.162.308.154	131.818.182	92.382.003.735
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.175.722.019)	-	-	(9.175.722.019)
Số dư cuối kỳ	7.137.459.000	64.774.696.380	11.162.308.154	131.818.182	83.206.281.716
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.718.712.100	68.424.345.963	10.258.762.879	131.818.182	84.533.639.124
- Khấu hao trong kỳ	178.436.475	2.123.250.393	99.169.596	-	2.400.856.464
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.079.930.596)	-	-	(9.079.930.596)
Số dư cuối kỳ	5.897.148.575	61.467.665.760	10.357.932.475	131.818.182	77.854.564.992
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.418.746.900	5.526.072.436	903.545.275	-	7.848.364.611
Tại ngày cuối kỳ	1.240.310.425	3.307.030.620	804.375.679	-	5.351.716.724

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.747.169.848 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.610.877.575 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III năm 2025

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.356.489.042	2.356.489.042	2.356.489.042	2.356.489.042
- Công ty CP Sông Đà 12	14.498.086	14.498.086	14.498.086	14.498.086
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Công ty CP Sông Đà 10	1.237.245.361	1.237.245.361	1.237.245.361	1.237.245.361
- Công ty CP Sông Đà 9	134.354.749	134.354.749	134.354.749	134.354.749
- Công ty CP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	94.063.956	94.063.956	94.063.956	94.063.956
- CN Công ty CP tư vấn Sông Đà - Trung tâm thí nghiệm XD Sông Đà	448.048.490	448.048.490	448.048.490	448.048.490
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3 - Công ty CP Sông Đà 10	428.278.400	428.278.400	428.278.400	428.278.400
Bên khác	69.161.425.046	69.161.425.046	77.694.494.805	77.694.494.805
- Công ty CP Đầu tư Sông Đà Việt Đức	1.255.345.050	1.255.345.050	1.855.345.050	1.855.345.050
- Công ty CP Codesco Việt Nam	6.121.334.202	6.121.334.202	9.633.967.842	9.633.967.842
- Công ty CP XD và Thương mại Hòa Thành	1.610.734.039	1.610.734.039	2.170.897.497	2.170.897.497
- Công ty CP BCD Group	1.928.377.937	1.928.377.937	328.593.941	328.593.941
- Công ty CP VLXD và TM Thắng Lợi	1.548.826.866	1.548.826.866	72.124.866	72.124.866
- Công ty cổ phần đầu tư Bảo An	872.331.076	872.331.076	1.727.723.143	1.727.723.143
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Đức Kiên	994.525.915	994.525.915	1.024.525.915	1.024.525.915
- Phải trả các đối tượng khác	54.829.949.961	54.829.949.961	60.881.316.551	60.881.316.551
	71.517.914.088	71.517.914.088	80.050.983.847	80.050.983.847

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý III năm 2025

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Người mua trả tiền trước dự án Hồ Xương Rồng	13.832.606.977	11.821.536.204
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đô thị	1.671.485.763	1.671.485.763
- BQL Dự án ĐTXD các CT giao thông tỉnh Thái Nguyên	-	5.950.677.786
- Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	6.505.889.980	6.505.889.980
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	709.049.571	709.049.571
- Các khách hàng khác	5.061.895.963	2.032.716.383
	<u>27.780.928.254</u>	<u>28.691.355.687</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2025

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã hồi tố)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.431.892.074	646.342.016	5.061.694.238	-	2.016.539.852
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	43.836.162	-	43.836.162	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	125.137.443	105.534.157	153.224.243	-	77.447.357
Thuế Tài nguyên	-	3.470.984.990	1.063.361.640	1.453.439.894	-	3.080.906.736
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	987.735.910	992.228.955	442.293.594	-	1.537.671.271
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.236.911	1.236.911	-	-
Các loại thuế khác	-	5.167.765.373	535.572.993	11.442.952	-	5.691.895.414
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.198.210.003	1.871.858.690	1.598.780.815	-	4.471.287.878
	-	20.425.561.955	5.216.135.362	8.765.948.809	-	16.875.748.508

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III năm 2025

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	11.435.885.576	9.718.385.576
- Công trình Đường Vành đai 5 - Thái Nguyên	2.700.000.000	3.431.925.926
- Công trình KĐT Bảo Linh 1 - Quảng Bình	827.712.716	827.712.716
- Công trình 69 Lạc Trung	-	149.885.000
- Chi phí thi công công trình Mỹ Trung B	114.844.965	114.844.965
- Chi phí phục hồi môi trường	1.245.604.498	877.604.498
- Chi phí phải trả khác	3.529.189.673	3.460.560.782
	<u>19.853.237.428</u>	<u>18.580.919.463</u>

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	350.000.000	337.500.000
	<u>350.000.000</u>	<u>337.500.000</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	936.307.563	848.671.967
- Bảo hiểm xã hội	69.106.312	697.953.185
- Bảo hiểm y tế	12.522.537	156.424.105
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.420.103	365.944.035
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.016.860	27.016.860
- Tiền thu hồi đền bù khách hàng	1.525.886.286	1.525.886.286
- Phải trả các đội thi công công trình	229.669.549	402.166.579
- Khách hàng đặt cọc xây nhà	499.500.000	468.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.148.585.935	2.319.273.173
	<u>4.454.015.145</u>	<u>6.811.836.190</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2025

18 . VAY NGẮN HẠN VÀ VAY DÀI HẠN		01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn Ngân hàng		62.851.162.524	62.851.162.524	29.342.178.356	60.058.859.532	32.134.481.348	32.134.481.348
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (1)		2.200.000.000	2.200.000.000	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000
- Ông Dới Mạnh Ngọc (2)		-	-	100.000.000	100.000.000	-	-
- Ông Lê Công Tuấn		-	-	4.700.000.000	-	4.700.000.000	4.700.000.000
- Ông Phạm Quang Thơm		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	-	-
- Ông Lê Tuấn Tư		27.225.314.672	27.225.314.672	-	3.909.000.000	23.316.314.672	23.316.314.672
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (3)		149.520.000	149.520.000	-	74.760.000	74.760.000	74.760.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		149.520.000	149.520.000		74.760.000	74.760.000	74.760.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (4)		63.000.682.524	63.000.682.524	29.342.178.356	60.133.619.532	32.209.241.348	32.209.241.348
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (4)		598.080.000	598.080.000	-	112.140.000	485.940.000	485.940.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng		598.080.000	598.080.000	-	112.140.000	485.940.000	485.940.000
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng		(149.520.000)	(149.520.000)		(74.760.000)	(74.760.000)	(74.760.000)
		448.560.000	448.560.000			411.180.000	411.180.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/177560/HĐTD ngày 18 tháng 10 năm 2024 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 230.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán, mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2025;
- + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1,918,166,676 VND;
- + Khoản vay này được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ. Trong đó, công ty có sử dụng tài sản thế chấp là tài sản của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hòa Thành theo Hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm nghĩa vụ cho người khác số 01/2024/177560/HĐBĐ ngày 22/11/2024.

(2) Hợp đồng vay vốn số CL-20-12B/HĐVV/2021, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền cho vay: 2.200.000.000 VND;
- + Mục đích vay: để phục vụ cho việc thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày Công ty nhận đủ khoản vay;
- + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.200.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/177912/HĐTD ngày 09/06/2022, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 73.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/05/2023;
- + Lãi suất cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 23.316.314.672 VND;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố định.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng tín dụng số 02/2023/177560/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền cho vay: 747.600.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư ô tô phục vụ hoạt động của Công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 8,7%/năm, áp dụng trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân lần đầu. Lãi suất các kỳ sau được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng (+) margin 3%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng 1 lần vào ngày đầu tiên của mỗi quý;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 485,940,000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 74,760,000 VND;
- + Khoản vay này được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý III năm 2025

b) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/09/2025		01/01/2025	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Vay	23.316.314.672	-	27.225.314.672	-
	23.316.314.672	-	27.225.314.672	-

Theo biên bản làm ngày 01/09/2025 giữa Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C và Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông, 2 bên thống nhất số liệu tính đến ngày 01/09/2025 nợ gốc 23,316 tỷ VND, lãi quá hạn 11,435 tỷ VND, phí bảo lãnh quá hạn 715 triệu VND.

Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C cam kết sẽ thanh toán toàn bộ dư nợ gốc vay cho Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lịch trả nợ như sau:

+ Trả tối thiểu 8,78 tỷ VND tiền nợ gốc: chậm nhất 31/12/2025;

+ Trả toàn bộ dư nợ gốc chậm nhất ngày 31/10/2026.

Trong 8 tháng đầu năm 2025, Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C đã thực hiện thanh toán một phần nợ gốc cho Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông số tiền là 3,9 tỷ VND. Đồng thời ghi nhận chi phí lãi quá hạn lũy kế đến thời điểm 30/09/2025 là 11,43 tỷ VND. Đến thời điểm hiện tại, chưa có thêm biên bản làm việc nào giữa Công ty với Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	778.828.965	778.828.965
	778.828.965	778.828.965

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2025

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND
Số dư đầu năm trước	144.235.360.000		15.704.407.780		7.389.630.601		24.957.109.862		(11.647.414.046)		180.639.094.197
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		-		319.876.223		319.876.223
Số dư cuối kỳ trước	144.235.360.000		15.704.407.780		7.389.630.601		24.957.109.862		(11.327.537.823)		180.958.970.420
Số dư đầu năm nay	144.235.360.000		15.704.407.780		7.389.630.601		24.957.109.862		(118.773.277.736)		73.513.230.507
Lãi trong kỳ nay	-		-		-		-		2.242.257.339		2.242.257.339
Số dư cuối kỳ nay	144.235.360.000		15.704.407.780		7.389.630.601		24.957.109.862		(116.531.020.397)		75.755.487.846

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Tỷ lệ		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND		(%)		VND		(%)	
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	58.800.000.000		40,77		58.800.000.000		40,77	
Ông Kang Byung Gyu	8.500.000.000		5,89		8.500.000.000		5,89	
Ông Dương Ngọc Hải	6.622.290.000		4,59		25.678.290.000		17,80	
Ông Bùi Xuân Ngọc			-		7.997.000.000		5,54	
Ông Hoàng Văn Sơn	10.610.060.000		7,36		10.610.060.000		7,36	
Ông Nguyễn Văn Cương	28.027.000.000		19,43					
Các cổ đông khác	31.676.010.000		21,96		32.650.010.000		22,64	
	144.235.360.000		100,00		144.235.360.000		100,00	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2025

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(11.647.414.046)	180.639.094.197
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	477.639.984	477.639.984
Số dư cuối kỳ trước	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(11.169.774.062)	181.116.734.181
Số dư đầu năm nay	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(118.773.277.736)	73.513.230.507
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	2.242.257.339	2.242.257.339
Số dư cuối kỳ nay	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(116.531.020.397)	75.755.487.846

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	58.800.000.000	40,77	58.800.000.000	40,77
Ông Kang Byung Gyu	8.500.000.000	5,89	8.500.000.000	5,89
Ông Dương Ngọc Hải	6.622.290.000	4,59	25.678.290.000	17,80
Ông Bùi Xuân Ngọc		-	7.997.000.000	5,54
Ông Hoàng Văn Sơn	10.610.060.000	7,36	10.610.060.000	7,36
Ông Nguyễn Văn Cường	28.027.000.000	19,43		
Các cổ đông khác	31.676.010.000	21,96	32.650.010.000	22,64
	144.235.360.000	100,00	144.235.360.000	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III năm 2025

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Lũy kế 30/09/2025</u>	<u>Lũy kế 30/09/2024</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	144.235.360.000	144.235.360.000
- Vốn góp cuối kỳ	144.235.360.000	144.235.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	27.016.860	27.801.465
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(141.075)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(141.075)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>27.016.860</u>	<u>27.660.390</u>

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.957.109.862	24.957.109.862
	<u>24.957.109.862</u>	<u>24.957.109.862</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tại vị trí Km10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích kinh doanh đến hết ngày 24/12/2057. Diện tích khu đất thuê là 592,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	368,39	407,99

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	1.367.687.582	1.367.687.582

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III năm 2025

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế 30/09/2025</u>	<u>Lũy kế 30/09/2024</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	
Doanh thu hoạt động sản xuất đá công nghiệp	31.177.466.190	64.368.043.555
Doanh thu hoạt động xây lắp	34.171.756.813	41.640.320.857
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	1.545.656.155	2.332.570.728
	<u>66.894.879.158</u>	<u>108.340.935.140</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Lũy kế 30/09/2025</u>	<u>Lũy kế 30/09/2024</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	
Giá vốn hoạt động sản xuất đá công nghiệp	22.313.750.732	59.839.448.367
Giá vốn hoạt động xây lắp	38.544.931.651	41.774.555.511
Giá vốn cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	263.156.155	3.006.264.497
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	537.556.155	
	<u>61.659.394.693</u>	<u>104.620.268.375</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế 30/09/2025</u>	<u>Lũy kế 30/09/2024</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	384.172.069	603.903.589
	<u>384.172.069</u>	<u>603.903.589</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế 30/09/2025</u>	<u>Lũy kế 30/09/2024</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.946.990.663	2.081.375.376
	<u>2.946.990.663</u>	<u>2.081.375.376</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Lũy kế 30/09/2025</u>	<u>Lũy kế 30/09/2024</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	387.589.925	
Chi phí nhân công	204.794.296	1.019.318.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.068.782	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	
	<u>674.453.003</u>	<u>1.019.318.794</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III năm 2025

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Lũy kế 30/09/2025</u>	<u>Lũy kế 30/09/2024</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349.802.974	337.227.949
Chi phí nhân công	4.720.533.621	4.491.387.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	277.606.071	277.606.071
Thuế, phí, lệ phí	292.472.536	309.977.820
Hoàn nhập dự phòng	(4.376.550.484)	(4.000.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	860.659.657	867.558.436
Chi phí khác bằng tiền	225.018.559	915.889.264
	<u>2.349.542.934</u>	<u>3.199.647.101</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Lũy kế 30/09/2025</u>	<u>Lũy kế 30/09/2024</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	617.281.717	3.723.749.999
Lãi từ ký quỹ bảo vệ môi trường mô Trung Mẫu	-	-
Thuế được giảm	532.689.689	-
Thu nhập từ các đối tượng không phải trả	4.002.077.824	1.005.593.136
Thu nhập khác	164.026.821	329.267.289
	<u>5.316.076.051</u>	<u>5.058.610.424</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Lũy kế 30/09/2025</u>	<u>Lũy kế 30/09/2024</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.281.075.366	2.605.199.523
Phí Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam	441.413.280	-
	<u>2.722.488.646</u>	<u>2.605.199.523</u>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Lũy kế 30/09/2025</u>	<u>Lũy kế 30/09/2024</u>
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	725.349.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(725.349.082)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế 30/09/2025	Lũy kế 30/09/2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.242.257.339	319.876.223
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.242.257.339	319.876.223
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.423.536	14.423.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	155	22

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III năm 2025

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2025				
Tiền	3.282.274.747	-	-	3.282.274.747
Phải thu khách hàng, phải thu khác	175.658.995.837	1.553.037.147	-	177.212.032.984
	178.941.270.584	1.553.037.147	-	180.494.307.731
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	720.646.319	-	-	720.646.319
Phải thu khách hàng, phải thu khác	202.196.242.827	1.032.242.816	-	203.228.485.643
	202.916.889.146	1.032.242.816	-	203.949.131.962

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2025				
Vay và nợ	32.209.241.348	411.180.000	-	32.620.421.348
Phải trả người bán, phải trả khác	75.971.929.233	-	-	75.971.929.233
Chi phí phải trả	19.853.237.428	-	-	19.853.237.428
	128.034.408.009	411.180.000	-	128.445.588.009
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	63.000.682.524	448.560.000	-	63.449.242.524
Phải trả người bán, phải trả khác	86.862.820.037	-	-	86.862.820.037
Chi phí phải trả	18.580.919.463	-	-	18.580.919.463
	168.444.422.024	448.560.000	-	168.892.982.024

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN KHÁC

Theo thông báo số 1113/TB-TTCT ngày 15/07/2021 của Thanh tra Chính Phủ về kết luận thanh tra công tác, quản lý sử dụng đất đai, đầu tư xây dựng và khai thác tài nguyên, khoáng sản của tỉnh Thái Nguyên, trong đó có kết luận liên quan đến dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên" do Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là chủ đầu tư.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn đang triển khai kinh doanh dự án bình thường theo các văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh Thái Nguyên. Mặt khác, Công ty đã phối hợp với UBND tỉnh Thái Nguyên thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch đối với một phần diện tích tái định cư theo quy định và tổng hợp những tài liệu pháp lý để tính toán giá trị chi trả tiền sử dụng đất theo phương pháp thặng dư.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025 này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2025

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất công nghiệp	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	34.171.756.813	31.177.466.190	1.545.656.155	66.894.879.158
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	(4.373.174.838)	8.863.715.458	744.943.845	5.235.484.465
Tài sản bộ phận	37.453.185.694	181.441.486.312	34.263.137.646	-	253.157.809.652
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	600.000.000
Tổng tài sản	37.453.185.694	181.441.486.312	34.263.137.646	-	253.757.809.652
Nợ phải trả bộ phận	21.840.380.595	52.523.393.986	19.763.742.746	-	94.127.517.327
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	83.874.804.479
Tổng nợ phải trả	21.840.380.595	52.523.393.986	19.763.742.746	-	178.002.321.806

Theo khu vực địa lý

Do toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 được lập và Công bố thông tin bởi Công ty Cổ phần Sông Đà 2

		
		
Phan Thị Chuyên Người lập	Lê Hoàng Minh Kế toán trưởng	Hoàng Văn Sơn Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2025